

-(-) / 는 반면에

trong khi, mặt khác

Đặt hai sự thật đối lập nhau như hai mặt trái ngược. Khác với -(-) / 는 대신에, không có ý rằng cái này bù đắp cho cái kia.

Cách kết hợp

Loại từ	Dạng	Ví dụ
Tính từ	-(-) / 는 반면에	좋다 → 좋은 반면에
Động từ	-는 반면에	늘다 → 느는 반면에
이다	-인 반면에	학생인 반면에
Kết thúc bằng ㄴ	ㄴ ㄹ	만들다 → 만드는 반면에
Không có 예	-(-) / 는 반면	좋은 반면
Dạng thân mật	-지만, -는데	좋지만

Khi nào dùng

Hình thức theo hệ thống định ngữ: động từ dùng -는 반면에, tính từ dùng -(-) / 는 반면에, 이다 dùng -인 반면에. Gốc có ㄴ thì rơi ㄴ. 예 có thể lược bỏ.

Nó trình bày một phép so sánh hai mặt thực sự, và thuộc về văn viết và lời nói có cân nhắc — bài đánh giá, báo cáo, bài luận. Trong hội thoại thân mật, -지만 hoặc -는데 làm cùng việc đó một cách nhẹ nhàng hơn.

Hai vế phải thực sự so sánh được với nhau: hai tính chất của một sự vật, hoặc cùng một tính chất ở hai sự vật. 이 제품은 값이 싼 반면에 품질은 떨어집니다.

So với 대신에, điểm phân biệt là có ngụ ý đánh đổi hay không. 비싼 대신에 품질이 좋아요 nói rằng giá cao đổi lại chất lượng; 비싼 반면에 품질은 보통이에요 chỉ ghi nhận sự không tương xứng.

Ví dụ trong câu

- 1** 이 제품은 값이 싼 반면에 품질은 떨어집니다.
Sản phẩm này rẻ, trong khi chất lượng lại kém.
- 2** 도시는 편리한 반면에 공기가 나빠요.
Thành phố tiện lợi, nhưng mặt khác không khí lại ô nhiễm.
- 3** 수입이 늘어난 반면에 지출도 함께 늘었다.
Thu nhập tăng, trong khi chi tiêu cũng tăng theo.
- 4** 형은 조용한 반면에 동생은 활발해요.
Người anh trầm tính, trong khi người em lại sôi nổi.
- 5** 집에서 만들면 돈이 덜 드는 반면에 시간이 많이 듭니다.
Tự làm ở nhà thì tốn ít tiền hơn, trong khi lại mất rất nhiều thời gian.
- 6** 그 일은 보수가 좋은 반면 스트레스가 심해요.
Công việc đó lương cao, nhưng áp lực lại rất lớn.

So sánh với

-(-) / 는 대신에
대신에 coi về sau là sự bù đắp; 반면에 chỉ ghi nhận hai mặt khác nhau. Hãy tự hỏi cái này có đáng với cái kia không.

비싼 대신에 품질이 좋아요. (đáng đồng tiền) / 비싼 반면에 품질은 보통이에요. (đắt, mà lại bình thường)

-지만
-지만 dùng ở đâu cũng được; 반면에 nặng hơn và thuộc về phân tích. Dùng nó khi nói chuyện thân mật nghe như đang đọc báo cáo.

싸지만 품질이 나빠요. (văn nói) / 싼 반면에 품질이 떨어집니다. (văn viết)

-(-) ㄴ 뿐만 아니라
Hai hướng ngược nhau. 뿐만 아니라 chồng thêm ý thứ hai lên; 반면에 đặt ý này đối lập với ý kia.

쌀 뿐만 아니라 맛도 좋아요. (cả hai đều tốt) / 싼 반면에 맛은 별로예요. (rẻ, nhưng không ngon)

Lưu ý

- ✗ 도시는 편리하는 반면에 공기가 나빠요.**
○ 도시는 편리한 반면에 공기가 나빠요.
편리하다 là tính từ nên dùng -(-) / 는 dành cho động từ.
- ✗ 집에서 만들는 반면에 시간이 들어요.**
○ 집에서 만드는 반면에 시간이 들어요.
Gốc từ kết thúc bằng ㄴ bị rơi ㄴ trước -는, như mọi nơi khác trong hệ thống định ngữ.
- ✗ 이 집은 비싼 반면에 위치가 좋아요.**
○ 이 집은 비싼 대신에 위치가 좋아요.
Ở đây vị trí bù đắp cho giá cả, nên 대신에 là lựa chọn đúng. 반면에 sẽ ngụ ý hai sự thật đơn giản là không tương xứng.